

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	07 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SAMETEL (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần SAMETEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường) là công ty cổ phần được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 với mã số doanh nghiệp là 3600850734 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 12 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất lắp ráp các thiết bị viễn thông;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi: Thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Bán buôn, xuất nhập khẩu, thiết bị viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Sản xuất dây cáp điện và điện tử khác: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị vật liệu điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn, xuất khẩu: thiết bị, nguyên vật liệu điện;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ, xuất nhập khẩu: thiết bị viễn thông;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn, xuất nhập khẩu: hàng kim khí điện máy;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh: số 135/16 Đường Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện tại Thành phố Hà Nội: phòng 207, Toà nhà 133 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Tuấn	Chủ tịch
Bà Hồ Thị Thu Hương	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Ủy viên
Ông Trần Anh Vương	Ủy viên
Ông Hoàng Trí Cường	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Vũ Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Cừ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Hà Hoàng Thế Quang	Trưởng ban
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Quyết	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 32 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
SAMETEL



NGUYỄN THIÊN CẢNH

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2019



Số: 41 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần SAMETEL

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần SAMETEL, được lập ngày 25/02/2019, từ trang 07 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SAMETEL tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2019

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc



Nguyễn Thị Cúc

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0700-2018-152-1

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0613-2018-152-1

03
TR
D
TÀI
V
V1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. Tài sản ngắn hạn	100		182.910.271.825	165.221.613.570
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.347.117.680	25.768.924.199
1. Tiền	111	V.01	7.347.117.680	25.768.924.199
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.661.100.073	78.662.467.790
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	65.285.138.489	70.113.488.658
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.750.746.627	9.286.807.103
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.049.896.803	686.853.875
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(1.424.681.846)	(1.424.681.846)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	102.857.385.082	59.895.004.804
1. Hàng tồn kho	141		103.170.304.815	60.222.134.607
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(312.919.733)	(327.129.803)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.044.668.990	895.216.777
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	1.044.668.990	727.848.721
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	167.368.056
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

213
CÔNG
NHIỆM
VỤ T
INH B
TIẾM
LM VI
P. HC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. Tài sản dài hạn	200		31.330.307.543	34.902.855.019
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		504.043.432	303.197.347
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	504.043.432	303.197.347
II. Tài sản cố định	220		29.540.821.351	32.830.564.626
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	25.402.969.159	28.583.912.850
- Nguyên giá	222		67.549.125.669	62.405.425.779
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.146.156.510)	(33.821.512.929)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	4.137.852.192	4.246.651.776
- Nguyên giá	228		5.636.455.564	5.636.455.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.498.603.372)	(1.389.803.788)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.285.442.760	1.769.093.046
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.04	1.285.442.760	1.769.093.046
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		214.240.579.368	200.124.468.589

4-C.2
THAN
VÁN
TOÁN
ÁN
CHỈ MÔ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. Nợ phải trả	300		127.287.705.194	115.220.890.019
I. Nợ ngắn hạn	310		127.039.145.332	114.421.227.253
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	48.577.155.871	63.965.221.424
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		551.364.868	443.768.769
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.10	323.324.325	468.320.928
4. Phải trả người lao động	314		2.462.413.690	1.913.791.497
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	70.321.482	43.988.830
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	3.331.110.565	3.059.836.159
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	70.559.206.757	42.406.734.691
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.164.247.774	2.119.564.955
II. Nợ dài hạn	330		248.559.862	799.662.766
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	248.559.862	799.662.766
D. Vốn chủ sở hữu	400		86.952.874.174	84.903.578.570
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	86.952.874.174	84.903.578.570
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.674.320.000	54.674.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54.674.320.000	54.674.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.816.120.000	3.816.120.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.788.636.835	7.555.420.835
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.673.797.339	18.857.717.735
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.063.583.335	6.525.565.628
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.610.214.004	12.332.152.107
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		214.240.579.368	200.124.468.589

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	459.158.725.252	341.128.578.620
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	565.051.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	459.158.725.252	340.563.527.620
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	376.209.019.045	257.817.568.348
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		82.949.706.207	82.745.959.272
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	40.109.639	66.121.860
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	4.325.667.657	3.805.002.369
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		3.676.812.958	3.308.343.208
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	46.925.578.441	46.746.374.501
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	18.122.160.509	19.402.382.138
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.616.409.239	12.858.322.124
11. Thu nhập khác	31	VI.09	646.980.963	675.454.545
12. Chi phí khác	32	VI.10	329.903.630	55.312.212
13. Lợi nhuận khác	40		317.077.333	620.142.333
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.933.486.572	13.478.464.457
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	1.323.272.568	1.146.312.350
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.610.214.004	12.332.152.107
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	2.306	1.524
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	2.306	1.524

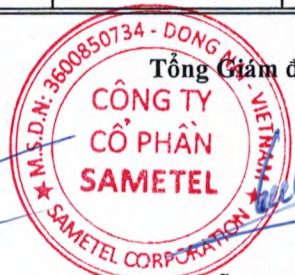
Người lập biểu

Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	510.379.671.346	378.935.127.393
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(485.263.831.175)	(282.834.116.986)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(30.012.826.539)	(28.122.751.995)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.650.480.306)	(3.310.401.039)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.488.595.389)	(872.315.189)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.552.395.402	2.731.584.320
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(28.853.236.042)	(35.188.604.443)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(36.336.902.703)	31.338.522.061
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.565.424.300)	(7.391.430.509)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	232.100.000	490.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.000.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.416.130	35.112.514
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.312.908.170)	(6.866.317.995)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	455.387.101.967	220.444.728.945
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(427.785.732.805)	(225.376.207.846)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.373.364.808)	(6.492.815.044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21.228.004.354	(11.424.293.945)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(18.421.806.519)	13.047.910.121
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.768.924.199	12.721.014.078
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.347.117.680	25.768.924.199

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Diệu Hiền



Huỳnh Thị Kim Oanh



Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Năm 2018

1. Hình thức sở hữu vốn

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh: số 135/16 Đường Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện tại Thành phố Hà Nội: phòng 207, Tòa nhà 133 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất lắp ráp các thiết bị viễn thông; Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi: Thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy; Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Bán buôn, xuất nhập khẩu, thiết bị viễn thông; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp; Sản xuất dây cáp điện và điện tử khác: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị vật liệu điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn, xuất khẩu: thiết bị, nguyên vật liệu điện; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ, xuất nhập khẩu: thiết bị viễn thông; Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn, xuất nhập khẩu: hàng kim khí điện máy; Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại); Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

38
: T
A H
TƯ
KẾ
TỔ
LỆ
H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 -05 năm
- Phương tiện vận tải	02 -08 năm
- Thiết bị văn phòng	02 -05 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

38,
NG T
ĐEM
J TU
I KI
M T
VIỆ
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	323.407.793	285.006.273
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.023.709.887	25.483.917.926
Cộng	7.347.117.680	25.768.924.199
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	1.379.730.000	2.290.783.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	15.131.116.000	23.506.377.400
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tuấn Thuận Phát Vitel	-	10.234.080.000
Tổng công ty viễn thông Viettel CN tập đoàn Viễn thông Quân đội	30.353.400.000	8.046.500.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phát	-	5.959.062.472
Điện lực các tỉnh	5.520.293.954	1.472.548.464
SPT và các chi nhánh	3.767.075.500	4.047.643.500
VNPT các tỉnh	6.977.454.000	7.318.063.525
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.156.069.035	7.238.430.297
Cộng	65.285.138.489	70.113.488.658
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	31/12/2018	
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	-	
3. Phải thu khác	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.049.896.803	686.853.875
Tạm ứng	453.292.258	441.338.298
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	324.181.107	167.710.440
Các khoản phải thu khác	272.423.438	77.805.137
b) Dài hạn	504.043.432	303.197.347
Ký cược, ký quỹ dài hạn	504.043.432	303.197.347
Cộng	1.553.940.235	990.051.222
4. Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.044.668.990	727.848.721
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	581.322.486	670.531.938
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	463.346.504	57.316.783
b) Dài hạn	1.285.442.760	1.769.093.046
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.285.442.760	1.769.093.046
Cộng	2.330.111.750	2.496.941.767

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi***Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi*

Công ty Cổ phần Khoa học Viễn thông Công nghệ cao

Công ty TNHH XD SX & TM Hưng Thịnh

Công ty TNHH TM DV Đầu Tư Lotus

Công ty TNHH & DV Thiên Thanh

Trung tâm dịch vụ Viễn Thông SPT (STS)

Cộng

31/12/2018		01/01/2018	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
3.688.191.696	(1.424.681.846)	3.688.191.696	(1.424.681.846)
193.374.420	(193.374.420)	193.374.420	(193.374.420)
25.036.000	(25.036.000)	25.036.000	(25.036.000)
178.049.776	(178.049.776)	178.049.776	(178.049.776)
58.146.000	(58.146.000)	58.146.000	(58.146.000)
3.233.585.500	(970.075.650)	3.233.585.500	(970.075.650)
3.688.191.696	(1.424.681.846)	3.688.191.696	(1.424.681.846)

6. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ dụng cụ

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Thành phẩm

Hàng hóa

Hàng gửi đi bán

31/12/2018		01/01/2018	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
72.743.119.278	(92.219.288)	24.453.206.247	(92.219.288)
264.088.302	-	316.093.908	-
12.683.263.528	-	19.574.650.832	-
10.813.969.391	-	12.115.924.271	-
1.930.261.741	(220.700.445)	1.241.700.647	(234.910.515)
4.735.602.575	-	2.520.558.702	-
103.170.304.815	(312.919.733)	60.222.134.607	(327.129.803)

Cộng giá gốc hàng tồn kho**Ghi chú:** Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là: 312.919.733 đồng, nguyên nhân là hàng tồn kho ứ đọng lâu năm, hư hỏng không có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	18.207.642.558	40.418.093.696	3.702.339.525	77.350.000	62.405.425.779
Số tăng trong năm	713.491.917	5.062.396.983	250.000.000	-	6.025.888.900
- <i>Mua trong năm</i>	713.491.917	5.062.396.983	250.000.000	-	6.025.888.900
Số giảm trong năm	-	658.379.486	223.809.524	-	882.189.010
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	658.379.486	223.809.524	-	882.189.010
Số dư cuối năm	18.921.134.475	44.822.111.193	3.728.530.001	77.350.000	67.549.125.669
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.857.760.736	25.737.673.412	2.148.728.781	77.350.000	33.821.512.929
Số tăng trong năm	1.107.248.656	7.616.426.367	483.157.568	-	9.206.832.591
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.107.248.656	7.616.426.367	483.157.568	-	9.206.832.591
Số giảm trong năm	-	658.379.486	223.809.524	-	882.189.010
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	658.379.486	223.809.524	-	882.189.010
Số dư cuối năm	6.965.009.392	32.695.720.293	2.408.076.825	77.350.000	42.146.156.510

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

Tại ngày đầu năm	12.349.881.822	14.680.420.284	1.553.610.744	-	28.583.912.850
Tại ngày cuối năm	11.956.125.083	12.126.390.900	1.320.453.176	-	25.402.969.159

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

18.107.467.492 đồng

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

9.808.352.331 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá TSCĐ vô hình

Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
5.461.580.464	89.925.600	84.949.500	5.636.455.564
-	-	-	-
-	-	-	-
5.461.580.464	89.925.600	84.949.500	5.636.455.564

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	1.214.928.688	89.925.600	84.949.500	1.389.803.788
Số tăng trong năm	108.799.584	-	-	108.799.584
- <i>Khấu hao trong năm</i>	108.799.584	-	-	108.799.584
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.323.728.272	89.925.600	84.949.500	1.498.603.372

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

Tại ngày đầu năm	4.246.651.776	-	-	4.246.651.776
Tại ngày cuối năm	4.137.852.192	-	-	4.137.852.192

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

174.875.100 đồng

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

3.789.852.192 đồng

205/2018/CT
HƯỚNG DẪN
THỰC HIỆN
VÀ B
T

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	48.577.155.871	48.577.155.871	63.965.221.424	63.965.221.424
Sumitomo Electric Ltd.	21.692.290.711	21.692.290.711	11.478.053.559	11.478.053.559
Công ty Cổ phần Công nghệ Chấn Việt	213.513.300	213.513.300	818.664.000	818.664.000
Công ty Cổ phần Thành An	87.891.771	87.891.771	11.501.901.939	11.501.901.939
Công ty Cổ phần Cấp nhựa Vĩnh Khánh	-	-	6.779.850.000	6.779.850.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	-	-	6.074.997.104	6.074.997.104
Công ty TNHH Hoàng Ngọc Tùng	2.815.817.796	2.815.817.796	5.719.643.600	5.719.643.600
Công ty TNHH HYOSUNG Việt Nam	14.106.841.199	14.106.841.199	5.620.268.390	5.620.268.390
Công ty TNHH TM và Vận tải Tuấn Thuận Phát Vitel	2.530.259.040	2.530.259.040	981.192.370	981.192.370
Phải trả các đối tượng khác	7.130.542.054	7.130.542.054	14.990.650.462	14.990.650.462

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018		31/12/2018	
	VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	1.903.808.406	1.888.733.176	15.075.230
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	10.529.888.455	10.529.888.455	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.972.643	4.972.643	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	429.623.495	1.323.272.568	1.488.595.389	264.300.674
Thuế thu nhập cá nhân	38.697.433	1.162.757.195	1.157.506.207	43.948.421
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	468.320.928	14.927.699.267	15.072.695.870	323.324.325

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**11. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Chi phí lãi vay

Cộng

31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
70.321.482	43.988.830
70.321.482	43.988.830
31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
341.869.488	257.285.188
1.212.422.637	1.024.869.045
1.776.818.440	1.777.681.926
3.331.110.565	3.059.836.159

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn

Cổ tức phải trả

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Cộng

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Trong năm				31/12/2018	
	01/01/2018	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Giảm	Tăng
a) Ngắn hạn	42.406.734.691	42.406.734.691	455.387.101.967	427.234.629.901	70.559.206.757	70.559.206.757
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Sài Gòn (i)	42.406.734.691	42.406.734.691	455.387.101.967	427.234.629.901	70.559.206.757	70.559.206.757
b) Dài hạn	799.662.766	799.662.766	-	551.102.904	248.559.862	248.559.862
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh (ii)	799.662.766	799.662.766	-	551.102.904	248.559.862	248.559.862
Cộng	43.206.397.457	43.206.397.457	455.387.101.967	427.785.732.805	70.807.766.619	70.807.766.619

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*** Chi tiết các khoản vay:**

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0211/SGN.KHDN/LD18 ngày 12/09/2018. Hạn mức cho vay: 120.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 6 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất vay: theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp những tài sản sau: Quyền sử dụng đất thuê, nhà văn phòng, nhà xưởng và các công trình xây dựng khác, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất đã qua sử dụng tại KCN Long Thành thuộc xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh theo hai hợp đồng hạn mức tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01-04.14/HĐTDTH/TPB.NOH ngày 10/04/2014. Hạn mức vay: 2.541.000.000 đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất theo thời từng điểm giải ngân. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 97.222.482 đồng. Mục đích vay: Đầu tư dây chuyền sản xuất cáp quang. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

- Hợp đồng vay số 02-07.14/HĐTDTH/TPB.HCM ngày 11/07/2014. Hạn mức vay: 1.192.980.250 đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất theo từng thời điểm giải ngân. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 151.337.380 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dây chuyền bọc cáp quang phi 65 theo HĐ số 11.06/VT-SC2014 ngày 18/06/2014. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.



CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	54.674.320.000	3.816.120.000	6.260.690.835	18.027.501.028	82.778.631.863
Lợi nhuận trong năm				12.332.152.107	12.332.152.107
Trả cổ tức năm 2016 bằng tiền (12%)				(6.560.918.400)	(6.560.918.400)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016			1.294.730.000	(4.941.017.000)	(3.646.287.000)
Số dư cuối năm trước	54.674.320.000	3.816.120.000	7.555.420.835	18.857.717.735	84.903.578.570
Số dư đầu năm nay	54.674.320.000	3.816.120.000	7.555.420.835	18.857.717.735	84.903.578.570
Tăng trong năm					-
Giảm trong năm					-
Lợi nhuận trong năm				12.610.214.004	12.610.214.004
Trả cổ tức năm 2017 bằng tiền (12%)				(6.560.918.400)	(6.560.918.400)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2017			1.233.216.000	(5.233.216.000)	(4.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	54.674.320.000	3.816.120.000	8.788.636.835	19.673.797.339	86.952.874.174

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ %	31/12/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần SAM Holdings	0,00%	-	33,74%	18.445.390.000
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	24,95%	13.640.000.000	0,00%	-
Vốn góp của các đối tượng khác	75,05%	41.034.320.000	66,26%	36.228.930.000
Cộng	100%	54.674.320.000	100%	54.674.320.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	54.674.320.000	54.674.320.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	54.674.320.000	54.674.320.000

d) Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.467.432	5.467.432
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.467.432	5.467.432
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.467.432	5.467.432
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.467.432	5.467.432
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.467.432	5.467.432

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
- USD	428,83	525,31

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	459.158.725.252	341.128.578.620
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	108.231.114.786	62.063.219.242
Doanh thu bán thành phẩm	350.927.610.466	279.065.359.378
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	186.480.000	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	565.051.000
Hàng bán bị trả lại	-	565.051.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	459.158.725.252	340.563.527.620
Doanh thu thuần bán hàng hóa	108.231.114.786	62.063.219.242
Doanh thu thuần bán thành phẩm	350.927.610.466	278.500.308.378

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	103.230.473.164	56.334.209.734
Giá vốn của thành phẩm đã bán	272.992.755.951	201.541.832.119
Trích lập/(hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.210.070)	(58.473.505)
Cộng	376.209.019.045	257.817.568.348

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.416.130	35.112.514
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.693.509	31.009.346
Cộng	40.109.639	66.121.860

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.676.812.958	3.308.343.208
Lỗ chênh lệch tỷ giá	648.854.699	496.659.161
Cộng	4.325.667.657	3.805.002.369

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	21.432.330.804	14.517.754.743
Chi phí nhân công	8.280.339.088	6.235.373.994
Chi phí khấu hao	251.221.208	193.839.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.100.149.710	7.229.076.753
Chi phí khác bằng tiền	8.861.537.631	18.570.329.843
Cộng	46.925.578.441	46.746.374.501

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.101.423.599	1.328.423.899
Chi phí nhân công	9.933.833.415	9.720.435.348
Chi phí khấu hao	252.754.540	411.234.527
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	-	970.075.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.448.765.333	2.379.811.092
Chi phí khác bằng tiền	4.385.383.622	4.592.401.622
Cộng	18.122.160.509	19.402.382.138

2138
CÔNG
NHIỆM
VỤ T
TÍNH
KIỂM
AM V
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý tài sản cố định, CCDC	213.518.182	525.454.545
Thu cho thuê văn phòng	240.000.000	150.000.000
Thu phạt vi phạm hợp đồng	193.462.781	-
Cộng	646.980.963	675.454.545

10. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế GTGT bị truy thu theo QTT	57.589.997	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính	45.236.947	32.933.542
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	227.076.686	22.378.670
Cộng	329.903.630	55.312.212

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định trong thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 thì công ty được hưởng ưu đãi thuế: Thuế suất 15% trong 12 năm, miễn thuế TNDN trong 3 năm đầu, giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ 09 Công ty được hưởng mức thuế suất 15% và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và thông tư 78/2014/TT-BTC, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại cho phần thu nhập tăng thêm phát sinh từ TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.933.486.572	13.478.464.457
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.081.099.262	901.650.408
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.081.099.262	901.650.408
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.081.099.262	901.650.408
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	15.014.585.834	14.380.114.865
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	1.285.904.682	1.146.312.350
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	37.367.886	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.323.272.568	1.146.312.350

34-C.
CY
HỮU BAN
VĂN
Ế TOÁN
OÁN
T
CHỈ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.610.214.004	12.332.152.107
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	(4.000.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(4.000.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(4.000.000.000)
+ Trích quỹ thưởng vượt kế hoạch (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.610.214.004	8.332.152.107
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.467.432	5.467.432
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	2.306	1.524
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.306	1.524

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng vượt kế hoạch chưa xác định được giá trị cụ thể để giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế năm nay để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (các giá trị này chỉ xác định khi Đại hội cổ đông thường niên chính thức thông qua).

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh hồi tố do Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đã được điều chỉnh bởi trích quỹ Khen thưởng phúc lợi năm 2017 với tổng giá trị là 4.000.000.000 đồng (xem thuyết minh VII.8).

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2018.

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chỉ tiêu		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	300.852.916.622	207.101.944.776
Chi phí nhân công	30.181.981.996	27.544.134.572
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.315.632.175	8.716.939.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.887.372.278	13.677.774.643
Chi phí khác bằng tiền	14.372.717.861	25.432.314.606
Tổng cộng	369.610.620.932	282.473.108.157

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	186.480.000
		Mua nguyên vật liệu	30.572.520

Cho đến ngày 31/12/2018, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Bên liên quan	Phải trả người bán	29.471.772

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán thiết bị, vật liệu điện và viễn thông nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.347.117.680	-	25.768.924.199	-
Phải thu khách hàng	65.285.138.489	(1.424.681.846)	70.113.488.658	(1.424.681.846)
Phải thu khác	7.800.643.430	-	9.973.660.978	-
Cộng	80.432.899.599	(1.424.681.846)	105.856.073.835	(1.424.681.846)
			Giá trị ghi sổ	
			31/12/2018	01/01/2018
Công nợ tài chính				
Các khoản vay			70.807.766.619	43.206.397.457
Phải trả người bán			48.577.155.871	63.965.221.424
Phải trả khác			6.668.213.448	5.885.717.353
Cộng			126.053.135.938	113.057.336.234

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07, V.08 và V.13). Tại thời điểm 31/12/2018 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	125.804.576.076	248.559.862	126.053.135.938
Các khoản vay	70.559.206.757	248.559.862	70.807.766.619
Phải trả người bán	48.577.155.871	-	48.577.155.871
Phải trả khác	6.668.213.448	-	6.668.213.448
Số đầu kỳ	112.257.673.468	799.662.766	113.057.336.234
Các khoản vay	42.406.734.691	799.662.766	43.206.397.457
Phải trả người bán	63.965.221.424	-	63.965.221.424
Phải trả khác	5.885.717.353	-	5.885.717.353

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

521388.
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
H VỤ TỰ
HÍNH KẾ T
KIỂM TOÁN
AM VIỆT
P. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán. Số liệu này đã được điều chỉnh hồi tố do trích quỹ Khen thưởng phúc lợi năm 2017 theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 ngày 23 tháng 03 năm 2018 với tổng giá trị là 4.000.000.000 đồng như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2017	Năm 2017	Chênh lệch
	(Sau điều chỉnh)	(Trước điều chỉnh)	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.332.152.107	12.332.152.107	(4.000.000.000)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.524	2.256	(732)

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2018 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2019